

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ VĂN LĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *305* /QĐ-UBND

Văn Lăng, ngày *24* tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách  
xã Văn Lăng năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Văn Lăng về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã Văn Lăng năm 2025;*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã Văn Lăng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách xã Văn Lăng năm 2025 (có các biểu và thuyết minh kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban mặt trận tổ quốc xã;
- Các phòng thuộc UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã Văn Lăng;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Hà Quang Trọng*



## THUYẾT MINH

**Công khai Quyết toán thu, chi ngân sách xã Văn Lãng năm 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lãng)

Năm 2025 là năm có nhiều thay đổi lớn trong tổ chức bộ máy quản lý nhà nước ở địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025 và Luật Ngân sách nhà nước 2025. Trong bối cảnh đó, việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách vừa có những thuận lợi nhất định, vừa phát sinh nhiều khó khăn, thách thức cần được đánh giá toàn diện để có giải pháp điều hành ngân sách hiệu quả trong thời gian tới.

Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã tạo ra những thay đổi tích cực trong công tác quản lý ngân sách ở cấp xã. Trước hết, việc tinh gọn bộ máy hành chính đã giúp giảm bớt một số khâu trung gian trong quá trình quản lý và điều hành ngân sách. Khi cấp huyện không còn thực hiện chức năng quản lý ngân sách, nhiều nhiệm vụ tài chính - ngân sách được chuyển trực tiếp về cấp xã, qua đó rút ngắn quy trình xử lý công việc, nâng cao tính chủ động của chính quyền cơ sở trong việc quản lý và sử dụng ngân sách. Bên cạnh đó, mô hình tổ chức mới đã góp phần tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong việc quyết định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Điều này tạo điều kiện để địa phương chủ động hơn trong việc xây dựng kế hoạch tài chính, điều hành thu chi ngân sách phù hợp với thực tiễn của địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Năm 2025 là năm đầu tiên triển khai thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định của pháp luật, do đó công tác quản lý ngân sách tại xã Văn Lãng phải đối mặt với nhiều thay đổi và thách thức mới. Tuy nhiên, với sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, sự hướng dẫn của Sở Tài chính và sự nỗ lực của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn, công tác thu, chi ngân sách năm 2025 của xã Văn Lãng cơ bản đã được thực hiện đúng quy định, bảo đảm các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và các chính sách an sinh xã hội.

**1. Tổng thu ngân sách xã:** 167.894.629.211 đồng, bao gồm:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 167.975.125 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 162.935.425.839 đồng
- Thu kết dư: 177.571.555 đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 4.613.656.692 đồng

**2. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025:** giao 3.146 triệu đồng, số thực hiện được 15.924 triệu đồng đạt 506,1% dự toán giao, trong đó:

1.2.1 Thu cân đối ngân sách: 4.007,5 triệu đồng bằng 127,3% dự toán giao.

\* Một số khoản thu đạt và vượt dự toán giao như:

+ Thu thuế Ngoài quốc doanh: Thực hiện được 685,2 triệu đồng đạt 111,9% dự toán được giao cả năm. Thu từ thuế NQD đạt tỷ lệ cao hơn mức bình quân chung là do tập trung đơn đốc thu hồi nợ thuế và các đơn vị thực hiện nộp vào NSNN đối với các khoản thuế đã hết thời gian gia hạn. Đồng thời các hộ kinh doanh chấp hành tốt việc thu nộp các khoản thuế phát sinh

+ Thu lệ phí trước bạ: Thực hiện được 1.560,4 triệu đồng đạt 181,4% dự toán được giao cả năm. Chỉ tiêu này thu từ lệ phí trước bạ nhà đất và phương tiện vận tải do giao dịch mua bán bất động sản, nhu cầu mua sắm ô tô, xe máy của người dân.

+ Thu tiền sử dụng đất: Thực hiện được 291,87 triệu đồng đạt 416,8% dự toán được giao cả năm. Tỷ lệ thu tiền sử dụng đất đạt cao hơn mức bình quân chung hàng năm, là do tăng cường công tác chỉ đạo, lãnh đạo, đơn đốc thu tiền sử dụng đất của các hộ chuyển mục đích đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2025.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Thực hiện được 28,34 triệu đồng đạt 101,2% dự toán giao, chỉ tiêu này thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân theo số lập bộ phải thu hàng năm và truy thu thuế sử dụng đất PNN của hộ gia đình, cá nhân thông qua giải quyết hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính.

+ Thu phí, lệ phí: Thực hiện được 237,898 triệu đồng đạt 156,5% dự toán được giao cả năm, do người dân thực hiện chứng thực hồ sơ, hợp đồng

\* Một số khoản thu đạt thấp:

+ Thu thuế thu nhập cá nhân: Thực hiện được 224,687 triệu đồng đạt 89,8% dự toán được giao cả năm. Chỉ tiêu này thực hiện thấp hơn so với tỷ lệ bình quân chung do có một số hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tạm ngừng kinh doanh nên giảm số thuế TNCN của khối này.

+ Thu tiền thuê đất: Thực hiện được 1198,87 triệu đồng đạt 60.8% dự toán được giao cả năm. Chỉ tiêu này không hoàn thành dự toán do một số đơn vị nợ hoặc vẫn còn thời gian được giảm thuế theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Thu khác ngân sách: Thực hiện được 287,1 triệu đồng đạt 93.5% dự toán được giao cả năm. Chỉ tiêu này không đạt chủ yếu do thu từ tiền phạt, thu khác... không tính toán loại trừ các yếu tố đột biến nên chưa xây dựng sát với tình hình thực tế trên địa bàn

+ Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Thực hiện được 313,7 triệu đồng đạt 58% dự toán được giao cả năm.

1.2.2 Thu chuyển nguồn năm: 177,57 triệu đồng

1.2.3 Thu kết dư ngân sách: 4.613,6 triệu đồng

**3. Quyết toán chi ngân sách:**

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2025 là: 157.560.475.655 đồng, kết quả cụ thể như sau:

### 3.1. Chi cân đối ngân sách:

- Chi đầu tư phát triển thực hiện 2.939.193.107 đồng đạt 82,33 % dự toán giao. Nguồn đầu tư từ nguồn bổ sung của tỉnh, nguồn vốn khác..

- Chi thường xuyên thực hiện 106.530.211.124 đồng bằng 114,06% so với dự toán HĐND giao.

*Cụ thể như sau:*

+ Chi quốc phòng thực hiện 991.202.539 đồng đạt 90,60 % dự toán năm

+ Chi an ninh thực hiện 917.378.800 đồng đạt 99,4%. dự toán năm.

+ Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: thực hiện 65.607.401.514 đồng đạt 101,83 % dự toán năm.

+ Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: thực hiện 451.162.500 đồng đạt 78,6% dự toán năm

+ Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin, thể dục thể thao: thực hiện 46.685.645 đồng đạt 15,67% dự toán năm.

+ Chi các hoạt động kinh tế: thực hiện 8.604.152.960 đồng đạt 246% so với dự toán HĐND xã giao, nguyên nhân tăng là do bổ sung chi an toàn giao thông tỉnh cấp, chi hỗ trợ thiệt hại cây trồng, vật nuôi do thiên tai, dịch bệnh tỉnh cấp...

+ Chi quản lý hành chính: thực hiện 33.682.419.540 đồng đạt 168,61% so với dự toán HĐND xã giao, nguyên nhân tăng do có thêm nguồn bổ sung có mục tiêu từ tỉnh như: kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ; kinh phí thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ; kinh phí cho các địa phương thực hiện đảm bảo cơ sở, vật chất khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, kinh phí bổ sung cho các địa phương để thực hiện tổ chức các hoạt động Tết Trung thu ...

+ Chi đảm bảo xã hội: thực hiện: 3.211.224.600 đồng đạt 129,22 % dự toán năm

\* Có 6/9 lĩnh vực chi không đạt dự toán do sau khi kết thúc cấp huyện dự toán cấp bổ sung có mục tiêu cho cấp xã, tuy nhiên có một số nhiệm vụ chi không thực hiện.

### 3.2. Chi các chương trình mục tiêu:

Tổng số chi: 32.122.119.005 đồng đạt 70,03% dự toán giao, bao gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện chi 8.821.185.418 triệu đồng đạt 113,95 % dự toán giao.

+ Vốn sự nghiệp: chi 154.000.000 đồng đạt 100% dự toán giao

+ Vốn đầu tư: Chi 8.667.185.418 đồng, đạt 114,24% so với dự toán giao

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: thực hiện chi 262.268.598 đồng đạt 20,91% dự toán giao.

- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: thực hiện chi 23.038.664.989 đồng đạt 62,48 % dự toán giao.

+ Vốn sự nghiệp: chi 6.619.348.376 đồng đạt 102,48 % dự toán giao

+ Vốn đầu tư: Chi 16.419.316.613 đồng, đạt 53,98 % so với dự toán giao

### **3.3. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**

Tổng chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2025 sang năm 2026 là: 15.851.708.520 đồng, cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công và điều 64 Luật NSNN năm 2015 là: 223.500.000 đồng

- Kinh phí Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương, chính sách an sinh xã hội: 922.047.443 đồng

- Kinh phí ngân sách TW và ngân sách cấp tỉnh bổ sung sau ngày 30/9/2025: 4.191.449.046 đồng, kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương cho các địa phương để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính (đợt 2), kinh phí cho các địa phương để thực hiện nhiệm vụ chi các chính sách an sinh và các nhiệm vụ khác.

- Các khoản tăng thu tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định: 309.000.000 đồng. Bố trí cho công trình: Cải tạo nâng cấp tuyến đường bê tông xóm Đồng Vung xã Văn Lãng

- Các khoản khác (nguồn chưa giao, nguồn đã được cấp có thẩm quyền cho phép (Chương trình MTQG): 10.205.712.031 đồng, gồm:

+ Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 2.171.844.557 đồng

+ Vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 1.048.581.802 đồng

+ Vốn chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 6.985.285.672 đồng

**3.4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên:** 117. 243.899 đồng do hết nhiệm vụ chi.

### **4. Thuyết minh chi từ nguồn dự phòng ngân sách**

Dự toán năm 2025 được HĐND xã giao nguồn dự phòng là 1.839 triệu đồng, đã phân bổ thực hiện chi một số nhiệm vụ sau:

- Khắc phục sạt lở do bão số 11: 200 triệu đồng

- Sửa chữa cầu Tân Yên: 900 triệu đồng

- Cải tạo nâng cấp tuyến đường bê tông xóm Đồng Vung xã Văn Lãng: 309 triệu đồng (*Phương án điều hành ngân sách*)

**5. Kết dư ngân sách năm 2025:** 10.334.153.556 đồng

Trên đây là thuyết minh công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 của xã Văn Lãng.

Biểu mẫu số 48

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lãng)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	157.005.010.009	167.894.629.211	10.889.619.202	106,9%
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>		167.975.125	167.975.125	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		167.975.125	167.975.125	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	144.909.000.000	162.935.425.839	18.026.425.839	112,4%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15.728.000.000	15.728.000.000		100,0%
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	129.181.000.000	147.207.425.839	18.026.425.839	114,0%
<b>III</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	4.668.424.317	177.571.555	-4.490.852.762	3,8%
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	7.248.135.692	4.613.656.692	-2.634.479.000	63,7%
<b>VI</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>	179.450.000			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	157.005.010.009	157.560.475.655	-3.200.232.865	100,4%
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	98.805.000.000	109.469.404.231	10.664.404.231	110,8%
1	Chi đầu tư phát triển	3.570.000.000	2.939.193.107	-630.806.893	82,3%
2	Chi thường xuyên	93.396.000.000	106.530.211.124	13.134.211.124	114,1%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	1.839.000.000			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	46.104.000.000	32.122.119.005	-13.981.880.995	69,7%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	45.869.000.000	32.122.119.005	-13.746.880.995	70,0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	235.000.000			
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn năm sau</b>		15.851.708.520		
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		117.243.899	117.243.899	
<b>V</b>	<b>Chi từ nguồn kết dư</b>	4.668.424.317			
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn chuyển nguồn</b>	7.248.135.692			
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp</b>	179.450.000			
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>				
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>				
<b>H</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		10.334.153.556		

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lãng)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)</b>	<b>3.146.000.000</b>		<b>15.924.072.330</b>	<b>4.959.203.372</b>	<b>506,17%</b>	
A	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>3.146.000.000</b>		<b>4.007.512.321</b>	<b>167.975.125</b>	<b>127,38%</b>	
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.146.000.000</b>		<b>3.828.062.321</b>	<b>167.975.125</b>	<b>121,68%</b>	
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	612.000.000		685.205.112		111,96%	
-	Thuế giá trị gia tăng	612.000.000		282.611.967			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.276.207			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên			401.316.938			
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	250.000.000		224.687.367		89,87%	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	860.000.000		1.560.456.257		181,45%	
8	Phí, lệ phí	152.000.000		237.898.036		156,51%	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	28.000.000		28.343.976		101,23%	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	327.000.000		198.870.513		60,82%	
12	Tiền sử dụng đất	70.000.000		291.792.280		416,85%	
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	540.000.000		313.705.170		58,09%	
16	Thu khác ngân sách	307.000.000		287.103.610	167.975.125	93,52%	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II	Thu về đầu tư						



STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp			179.450.000			
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			4.668.424.317	177.571.555		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			7.248.135.692	4.613.656.692		

## CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lăng)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	157.005.010.009	157.560.475.655	100,35%
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	98.805.000.000	109.469.404.231	110,79%
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	3.570.000.000	2.939.193.107	82,33%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.570.000.000	2.939.193.107	82,33%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.979.000.000	1.848.994.000	93,43%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.141.000.000	1.090.199.107	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
-	Chi văn hoá thông tin			
-	Chi bảo đảm xã hội	74.000.000		0,00%
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	376.000.000		0,00%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	<b>Chi thường xuyên</b>	93.396.000.000	106.530.211.124	
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.513.000.000	60.857.402.514	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	<b>Chi từ nguồn kết dư</b>			
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			
V	<b>Dự phòng</b>	1.839.000.000		0,00%
VI	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	46.104.000.000	32.122.119.005	69,67%
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	45.869.000.000	32.122.119.005	70,03%
1	<b>Chương trình nông thôn mới</b>	7.741.000.000	8.821.185.418	113,95%
	+ Xây dựng cơ bản	7.587.000.000	8.667.185.418	114,24%
	+ Thường xuyên	154.000.000	154.000.000	100,00%
2	<b>Chương trình giảm nghèo bền vững</b>	1.254.000.000	262.268.598	20,91%
	+ Xây dựng cơ bản			



STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A		1	2	3=2/1
	+Thường xuyên	1.254.000.000	262.268.598	20,91%
3	Chương trình phát triển vùng DTTS	36.874.000.000	23.038.664.989	62,48%
	+ Xây dựng cơ bản	30.415.000.000	16.419.316.613	53,98%
	+Thường xuyên	6.459.000.000	6.619.348.376	102,48%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	235.000.000		
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)			
2	Thường xuyên	235.000.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		15.851.708.520	
D	Chi từ nguồn kết dư	4.668.424.317		
E	Chi từ nguồn chuyển nguồn	7.248.135.692		
F	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	179.450.000		
G	CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI			
H	CHI NỢP NS CẤP TRÊN		117.243.899	

32

## CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lăng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay)	157.005.010.009	157.560.475.655	555.465.646	100,35%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	98.805.000.000	141.591.523.236	42.786.523.236	143,30%
I	Chi đầu tư phát triển	3.570.000.000	28.025.695.138	24.455.695.138	785,03%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.570.000.000	28.025.695.138	24.455.695.138	785,03%
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.979.000.000	10.160.921.668	8.181.921.668	513,44%
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hoá thông tin		396.950.380	396.950.380	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao		486.557.015	486.557.015	
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.141.000.000	16.232.294.086	15.091.294.086	1422,64%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		334.971.989	334.971.989	
-	Chi bảo đảm xã hội	74.000.000	414.000.000		559,46%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	376.000.000			
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	93.396.000.000	113.565.828.098	20.169.828.098	121,60%
-	Chi quốc phòng	1.094.000.000	991.202.539	-102.797.461	90,60%
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	923.000.000	917.378.800	-5.621.200	99,39%
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	63.513.000.000	65.607.401.514	2.094.401.514	103,30%
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	574.000.000	451.162.500	-122.837.500	78,60%
-	Chi văn hoá thông tin	250.000.000	39.169.440	-210.830.560	15,67%
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	172.000.000	54.200.000	-117.800.000	31,51%
-	Chi thể dục thể thao	1.455.000.000	7.516.205	-1.447.483.795	0,52%
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.494.000.000	8.604.152.960		246,26%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19.286.000.000	33.682.419.540	14.396.419.540	174,65%
-	Chi đảm bảo xã hội	2.485.000.000	3.211.224.600	726.224.600	129,22%
		157.005.010.009	157.560.475.655	555.465.646	100,35%



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Số Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng NSNN	1.839.000.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		15.851.708.520		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		117.243.899	117.243.899	
E	Chi các chương trình mục tiêu	46.104.000.000		-46.104.000.000	0,00%
F	Chi từ nguồn kết dư	4.668.424.317			
G	Chi từ nguồn chuyển nguồn	7.248.135.692			
H	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp	179.450.000			

81



Biểu mẫu số 53

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (I)	Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
A	B	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	157.560.475.655		157.560.475.655	100,35%		100,35%
A	<b>CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	109.469.404.231		109.469.404.231	110,79%		110,79%
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	2.939.193.107		2.939.193.107	82,33%		82,33%
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	2.939.193.107		2.939.193.107	82,33%		82,33%
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>						
	-Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.848.994.000		1.848.994.000	93,43%		93,43%
	-Chi các hoạt động kinh tế	1.090.199.107		1.090.199.107	95,55%		95,55%
	-Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	-Chi văn hoá thông tin						
	-Chi bảo đảm xã hội						
	-Chi khoa học, công nghệ						
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>						
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất						
	<i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã</i>						
	- Chi từ nguồn vốn tập trung NS						
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo						
II	<b>Chi thường xuyên</b>	106.530.211.124		106.530.211.124	114,06%		114,06%
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	60.857.402.514		60.857.402.514	95,82%		95,82%
2	Chi khoa học, công nghệ						
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>						
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>						
V	<b>Dự phòng ngân sách</b>						
VI	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>						
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	32.122.119.005		32.122.119.005	69,67%		69,67%
	<i>Trong đó:</i>						
	-Xây dựng cơ bản	25.086.502.031		25.086.502.031	66,01%		66,01%
	-Thường xuyên	7.035.616.974		7.035.616.974	86,84%		86,84%
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	32.122.119.005		32.122.119.005	70,03%		70,03%
1	Chương trình giảm nghèo	262.268.598		262.268.598	20,91%		20,91%
	Chi Đầu tư XDCB						
	Chi thường xuyên	262.268.598		262.268.598	20,91%		20,91%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	8.821.185.418		8.821.185.418	113,95%		113,95%
	Chi Đầu tư XDCB	8.667.185.418		8.667.185.418	114,24%		114,24%
	Chi thường xuyên	154.000.000		154.000.000	100,00%		100,00%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng DTTS	23.038.664.989		23.038.664.989	62,48%		62,48%
	Chi Đầu tư XDCB	16.419.316.613		16.419.316.613	53,98%		53,98%
	Chi thường xuyên	6.619.348.376		6.619.348.376	102,48%		102,48%



STT	Nội dung (1)	Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
A	B	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						
1	Chi Đầu tư XDCB (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)						
2	Chi thường xuyên						
C	Chi từ nguồn kết dư						
D	Chi từ nguồn chuyển nguồn						
E	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp						
F	CHI CHUYỂN NGUỒN	15.851.708.520		15.851.708.520			
G	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	117.243.899		117.243.899			

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
*(Kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lãng)*



Đơn vị: đồng

Tên đơn vị	Dự toán 2025					Quyết toán 2025											Số sánh					
	Tổng cộng Dự toán	CM DT phát triển (không kể CTMTQG)	CM TX (không kể CTMTQG)	CM dự phòng	Tổng số	CM CTMTQG	CM DT phát triển (không kể CTMTQG)	CM TX (không kể CTMTQG)	CM dự phòng	Tổng số	CM CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Số dự toán về NS huyện	Số về NS cấp trên	Tổng số	CM DT	CM TX	CM CTMT-QG		
											CM DT phát triển	CM TX	Tổng số									
<b>Các cơ quan tổ chức</b>	<b>179.399.544.909</b>	<b>3.723.156.667</b>	<b>124.243.548.737</b>	<b>0</b>	<b>42.436.819.581</b>	<b>33.452.832.243</b>	<b>8.977.987.543</b>	<b>157.560.475.655</b>	<b>2.939.193.107</b>	<b>104.530.311.134</b>	<b>0</b>	<b>32.122.119.001</b>	<b>25.006.502.631</b>	<b>7.035.616.974</b>	<b>15.051.708.520</b>	<b>0</b>	<b>117.243.899</b>	<b>97,73%</b>	<b>99,58%</b>	<b>97,77%</b>	<b>97,89%</b>	
<b>Xã Văn Lãng</b>	<b>179.399.544.909</b>	<b>3.723.156.667</b>	<b>124.243.548.737</b>	<b>0</b>	<b>42.436.819.581</b>	<b>33.452.832.243</b>	<b>8.977.987.543</b>	<b>157.560.475.655</b>	<b>2.939.193.107</b>	<b>104.530.311.134</b>	<b>0</b>	<b>32.122.119.001</b>	<b>25.006.502.631</b>	<b>7.035.616.974</b>	<b>15.051.708.520</b>	<b>0</b>	<b>117.243.899</b>	<b>97,72%</b>	<b>99,58%</b>	<b>97,77%</b>	<b>97,89%</b>	
- UBND Xã Hòa Bình	6.996.146.000	0	6.996.146.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
- UBND Xã Văn Lãng	18.365.184.000	0	18.365.184.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
- Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 Văn Lãng	12.027.481.681	0	12.027.481.681	0	0	0	0	12.027.481.681	0	12.027.481.681	0	0	0	0	0	0	0			99,97%	99,97%	
- Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 1 Văn Lãng	11.586.230.331	0	11.586.230.331	0	0	0	0	11.533.832.433	0	11.533.832.433	0	0	0	0	0	0	0			99,96%	99,96%	
- Trường phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở Văn Lãng	18.266.791.501	0	18.266.791.501	0	0	0	0	18.266.791.501	0	18.266.791.501	0	0	0	0	0	0	0			99,98%	99,98%	
- Trường mầm non Văn Lãng	12.672.887.387	0	12.672.887.387	0	0	0	0	12.672.887.387	0	12.672.887.387	0	0	0	0	0	0	0			99,98%	99,98%	
- Trường Mầm non Hòa Bình	3.657.224.717	0	3.657.224.717	0	0	0	0	3.657.224.717	0	3.657.224.717	0	0	0	0	0	0	0			99,94%	99,94%	
- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Bình	8.238.717.279	0	8.238.717.279	0	0	0	0	8.238.717.279	0	8.238.717.279	0	0	0	0	0	0	0			99,88%	99,88%	
- Phòng Văn hóa - Xã hội xã Văn Lãng	3.182.233.790	0	3.182.233.790	0	3.275.400.000	0	3.275.400.000	3.140.233.790	0	3.140.233.790	0	3.064.698.048	0	3.064.698.048	0	0	0			98,77%	92,13%	61,83%
- Trung tâm phục vụ hành chính công xã Văn Lãng	720.912.000	0	720.912.000	0	0	0	0	650.838.994	0	650.838.994	0	0	0	0	0	0	0			99,9%	99,9%	
- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Văn Lãng	21.132.136.789	0	21.132.136.789	0	0	0	0	25.897.943.434	0	25.897.943.434	0	0	0	0	0	0	0			99,86%	99,86%	
- Ủy ban mặt trận Tổ Quốc xã Văn Lãng	1.776.180.000	0	1.776.180.000	0	36.600.000	0	36.600.000	1.776.034.232	0	1.776.034.232	0	34.786.000	0	34.786.000	0	0	0			99,32%	99,32%	
- Văn phòng Đảng ủy xã Văn Lãng	4.438.130.277	0	4.438.130.277	0	0	0	0	4.333.031.674	0	4.333.031.674	0	0	0	0	0	0	0			82,84%	77,72%	95,69%
- Phòng Kinh tế xã Văn Lãng	1.995.168.141	0	1.995.168.141	0	379.700.000	0	379.700.000	1.985.168.141	0	1.985.168.141	0	230.442.338	0	230.442.338	0	0	0			98,32%	98,32%	
- Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Văn Lãng	9.132.783.431	0	9.132.783.431	0	3.366.287.343	0	3.366.287.343	9.102.983.431	0	9.102.983.431	0	1.683.690.576	0	1.683.690.576	0	0	0			89,74%	87,08%	91,68%
- Trung tâm học tập cộng đồng xã Văn Lãng	71.000.000	0	71.000.000	0	0	0	0	71.000.000	0	71.000.000	0	0	0	0	0	0	0			100%	100%	
- Xây dựng Nhà Văn Hóa năm Tân Sơn xã Văn Lãng	0	0	0	0	4.370.621	0	4.370.621	0	0	0	0	4.370.621	4.370.621	0	0	0	0			100%	100%	
- Sửa chữa nhà văn hóa và các công trình phụ trợ năm Tân Lập xã Văn Lãng	0	0	0	0	3.797.286	0	3.797.286	0	0	0	0	3.797.286	3.797.286	0	0	0	0			100%	100%	
- Kế hoạch xây dựng nhà mới cho các bộ phận quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ năm 2023 (đợt 1), xã Văn Lãng, huyện Đông Hy, tỉnh Thái Nguyên	0	0	0	0	46.000.000	0	46.000.000	0	0	0	0	46.000.000	46.000.000	0	0	0	0			100%	100%	
- Khu tái định cư tập trung năm Lâm Phương xã Văn Lãng	0	0	0	0	2.312.000.000	0	2.312.000.000	0	0	0	0	2.311.214.200	2.311.214.200	0	0	0	0			100%	100%	
- Cải tạo, nâng cấp sân trường Mầm non Văn Lãng - Điểm trường Tam Vả	0	0	0	0	343.672	0	343.672	0	0	0	0	343.672	343.672	0	0	0	0			100%	100%	
- Xây dựng công năm Khê Mông xã Văn Lãng	0	0	0	0	146.162.367	0	146.162.367	0	0	0	0	146.162.033	146.162.033	0	0	0	0			100%	100%	
- Xây dựng công năm Tân Thịnh xã Văn Lãng	0	0	0	0	123.740.491	0	123.740.491	0	0	0	0	123.740.491	123.740.491	0	0	0	0			100%	100%	
- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên năm Tân Thịnh đi năm Khê Mông xã Văn Lãng	0	0	0	0	431.131.888	0	431.131.888	0	0	0	0	431.131.888	431.131.888	0	0	0	0			100%	100%	
- Xây dựng công năm Tân Thịnh xã Văn Lãng	0	0	0	0	173.280.648	0	173.280.648	0	0	0	0	173.280.648	173.280.648	0	0	0	0			100%	100%	
- Xây dựng sân công trường xã và các công trình phụ trợ năm Hòa Bình năm Đông Cáo xã Hòa Bình	0	0	0	0	36.913.968	0	36.913.968	0	0	0	0	36.913.968	36.913.968	0	0	0	0			100%	100%	
- Xây dựng sân công trường xã và các công trình phụ trợ năm Hòa Bình năm Trung Thịnh xã Hòa Bình	0	0	0	0	37.901.776	0	37.901.776	0	0	0	0	38.671.776	38.671.776	0	0	0	0			100%	100%	
- Kế hoạch cải tạo đường bê tông khe dân cư của xã năm Phố Lịch xã Hòa Bình	0	0	0	0	43.223.102	0	43.223.102	0	0	0	0	31.793.000	31.793.000	0	0	0	0			100%	100%	
- Cải tạo, nâng cấp đường bê tông năm Tân Yên - Đông Vung xã Hòa Bình	0	0	0	0	308.809.468	0	308.809.468	0	0	0	0	234.518.000	234.518.000	0	0	0	0			98,83%	98,83%	



Tên đơn vị	Dự toán 2023				Quyết toán 2023											Số sách					
	Tổng cộng Dự toán	CM DT phát triển (không kể CTMTQG)	CM TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Tổng chi	CM DT phát triển (không kể CTMTQG)	CM TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	CM CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hàng dự toán và NS khác	Hàng và NS cấp trên	Tổng chi	CM BT	CM TX	CM CTMT-QG			
									Tổng số	CM DT phát triển	CM TX										
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
- Chi tạo, nâng cấp cho Hòa Bình (giai đoạn 2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.749.737	15.749.737	0				100%	100%		
- Đường bộ thông năm Liên Phường xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400.278.031	400.278.031	0				100%			100%
- Xây dựng 4 phòng chức năng và chi tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ UBND xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	235.733.413	235.733.413	0				100%			100%
- Chi tạo, sửa chữa nhà văn hóa năm Văn Lương xã Văn Lương và xây dựng các công trình phụ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43.231.000	43.231.000	0				100%			100%
- Xây dựng nhà thể thao xã Văn Lương và các công trình phụ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	486.537.613	486.537.613	0				100%			100%
- Xây dựng nhà báo vệ và chi tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ trường PTDT bán trú THCS Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.448.418	33.448.418	0				100%			100%
- Chi tạo, sửa chữa nhà văn hóa năm Khu Quê xã Văn Lương và xây dựng các công trình phụ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.343.000	19.343.000	0				100%	100%		
- Chi tạo, sửa chữa nhà văn hóa năm Tân Thành xã Văn Lương và xây dựng các công trình phụ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39.804.050	39.804.050	0				99,71%	99,71%		
- Chi tạo, sửa chữa nhà văn hóa năm Liên Phường xã Văn Lương và xây dựng các công trình phụ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.578.669	26.578.669	0				100%			100%
- Xây dựng Đường bộ thông năm Văn Khố xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.200.672	19.200.672	0				100%			100%
- Xây dựng Đường bộ thông năm Khu Mông xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.668.784	33.668.784	0				99,99%			99,99%
- Đường bộ thông năm Tân Lập xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	144.003.040	144.003.040	0				100%			100%
- Xây dựng Đường bộ thông năm Tân Thành xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	134.339.920	134.339.920	0				99,42%			99,42%
- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Văn Lương, huyện Đông Hồ (giai đoạn 2023 - 2033)	110.703.840	110.703.840	0	0	0	0	0	26.972.600	26.972.600	0	0	0	0	0				100%			100%
- Xây dựng nhà hiện bộ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ trường mầm non Hòa Bình	1.849.000.000	1.849.000.000	0	0	0	0	0	1.848.994.000	1.848.994.000	0	0	0	0	0				100%			100%
- Chi tạo, sửa chữa nhà ở mới trường PTDT bán trú THCS Văn Lương và các công trình phụ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.626.551.000	1.626.551.000	0				100%			100%
- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Bình, huyện Đông Hồ (giai đoạn 2023-2033)	105.820.176	105.820.176	0	0	0	0	0	26.873.834	26.873.834	0	0	0	0	0				100%			100%
- Xây dựng đường bộ thông năm Khu Mông (giai đoạn 2) xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	122.569.238	122.569.238	0				100%			100%
- Chi tạo, nâng cấp bếp ăn trường mầm non Văn Lương và các công trình phụ trợ - điểm trường Liên Phường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.291.720	4.291.720	0				100%			100%
- Cấp nước sinh hoạt tập trung Khu Đô năm Liên Phường xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.706.193.000	1.706.193.000	0				97,70%			97,70%
- Cấp nước sinh hoạt tập trung năm Tân Thành xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	899.162.000	899.162.000	0				98,9%			98,9%
- Cấp nước sinh hoạt tập trung năm Khu Mông xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				94,39%			94,39%	
- Khắc phục Đê Đê Lũ năm Tân Lập, xã Văn Lương, huyện Đông Hồ	7.338.631	7.338.631	0	0	0	0	0	7.338.631	7.338.631	0	0	0	0	0				97,47%			97,47%
- Khắc phục hư hỏng công trình Tân Thành xã Văn Lương	128.612.000	128.612.000	0	0	0	0	0	128.243.000	128.243.000	0	0	0	0	0				100%			100%
- Khắc phục hư hỏng đường vào khu dân cư Khu Cạn xã Văn Lương	318.994.000	318.994.000	0	0	0	0	0	318.083.000	318.083.000	0	0	0	0	0				100%			100%
- Khắc phục hư hỏng tuyến đường Khu B, năm Liên Phường xã Văn Lương	104.218.000	104.218.000	0	0	0	0	0	104.218.000	104.218.000	0	0	0	0	0				100%			100%
- Khắc phục hư hỏng cầu treo Liên Phường xã Văn Lương	476.436.000	476.436.000	0	0	0	0	0	476.436.000	476.436.000	0	0	0	0	0				100%			100%
- Hỗ trợ nhà ở (Nhà tái định cư tập trung năm Bản Tân xã Văn Lương 30 hộ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	368.000.000	368.000.000	0							
- Xây dựng đường trục liên hợp công Khu Mông năm Tân Thành xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.814.687.941	2.814.687.941	0							
- Chi tạo, nâng cấp sân, công, tường rào, hệ cấp nước UBND xã Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	79.236.576	79.236.576	0							
- Đường bộ thông năm Trung Thành, xã Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55.438.560	55.438.560	0							
- Đường bộ thông năm Tân Đô, xã Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.401.344	38.401.344	0							
- Đường bộ thông năm Tân Yên, xã Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.659.808	18.659.808	0							
- Chi tạo, nâng cấp đường bộ thông năm Tân Yên - Đông Vàng xã Hòa Bình (giai đoạn 2)	400.000.000	400.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.031.709.927	1.031.709.927	0							
- Chi tạo, nâng cấp sân, công, tường rào trường tiểu học và trung học cơ sở xã Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	693.000.000	693.000.000	0							
- Chi tạo, nâng cấp đường bộ thông năm Tân Đô xã Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0							
- Chi tạo, nâng cấp đường bộ thông năm Trung Thành xã Hòa Bình xã Tân Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0							
- Xây dựng nhà ở nông trường PTDT bán trú THCS Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.550.000.000	3.550.000.000	0							
- Đường bộ thông năm Trung Thành xã Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	350.000.000	350.000.000	0							
- Chi tạo, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt tập trung năm Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0							
- Khu tái định cư tập trung năm Bản Tân xã Văn Lương; Huyện quố: Xây dựng đường vào Khu tái định cư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.348.000.000	3.348.000.000	0							
- Xây dựng nhà hiện bộ và các phòng chức năng Trường PTDT bán trú Tiểu học số 1 Văn Lương, xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.200.000.000	1.200.000.000	0							
- Khu tái định cư tập trung năm Liên Phường xã Văn Lương; Huyện quố: Xây dựng hệ thống xử lý đường vào Khu tái định cư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	0							
- Chi tạo, sửa chữa nhà tập học 2 tầng trường PTDT bán trú THCS Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.703.000.000	2.703.000.000	0							
- Xây dựng cầu, hàng rào nhà văn hóa năm Khu Quê xã Văn Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	225.000.000	225.000.000	0							
- Quy hoạch chung xã Văn Lương, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	223.500.000	223.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
Dự phòng ngân sách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
Tổng cộng có mặt từ ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							
Chi nộp từ ngân sách cấp trên	0	0	0	0	0	0	0	117.243.899	0	0	0	0	0	0							117.243.899
Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	0	0	0	0	0	0	0	15.851.708.520	0	0	0	0	0	0	15.851.708.520						

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025  
(Kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lăng)

Đơn vị: đồng



Table with 24 columns: Đơn vị, Tổng số Dự toán, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Chi CTMTQG, Tổng số Quyết toán, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Chi CTMTQG, Chi cấp trả ngân sách cấp trên, Chi chuyển nguồn ngân sách, and four columns for % completion (23-15/7, 24-12/2, 25-15/7, 26-12/7).



Tên đơn vị	Trung địa Phát triển										Trung địa Quyết toán										CM cấp bộ ngân sách cấp trung	CM cấp bộ ngân sách cấp tỉnh	Đã chi				
	Tổng số Dự toán	CM đầu tư phát triển			CM thường xuyên		Tổng số	CM đầu tư phát triển			CM thường xuyên		Tổng số	CM đầu tư phát triển			CM thường xuyên	Tổng số	CM đầu tư phát triển	CM thường xuyên			CM CTSP/CTQ Đ				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	CM thường xuyên		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó												
			Chi đầu tư đầu tư đầu tư	Chi khác hợp về công nghệ					Chi đầu tư đầu tư đầu tư	Chi khác hợp về công nghệ		Chi đầu tư đầu tư đầu tư			Chi khác hợp về công nghệ	Chi đầu tư đầu tư đầu tư								Chi khác hợp về công nghệ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23-11/8	24-12/2	25-12/7	26-12/8		
099432 - Chi tư, ưu đãi xã hội và bảo đảm Văn Lang xã Văn Lang và xây dựng kết cấu bê tông cốt thép								45.251.000	45.251.000	45.251.000							45.251.000	45.251.000					100%			100%	
099433 - Xây dựng nhà ở xã hội xã Văn Lang và các công trình phụ trợ								1.021.830	491.021.830	496.021.830							496.021.830	496.021.830					100%			100%	
099454 - Xây dựng nhà bảo vệ và cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ nhóm PTTT bản trú THCH Văn Lang								118.927.930	118.927.930	23.408.419							23.408.419	23.408.419					100%	100%			
099455 - Chi tư, ưu đãi xã hội và bảo đảm Khu Quê xã Văn Lang và xây dựng kết cấu bê tông cốt thép								19.563.000	19.563.000	19.563.000							19.563.000	19.563.000					99,71%	99,71%			
099456 - Chi tư, ưu đãi xã hội và bảo đảm Tân Thành xã Văn Lang và xây lập các công trình phụ trợ								39.804.000	39.804.000	39.804.000							39.804.000	39.804.000					100%			100%	
099457 - Chi tư, ưu đãi xã hội và bảo đảm Lân Phương xã Văn Lang và xây lập các công trình phụ trợ								44.976.332	44.976.332	26.578.609							26.578.609	26.578.609					100%			100%	
101351 - Xây dựng Đường bộ nông thôn Khu Khố xã Văn Lang								19.200.672	19.200.672	19.200.672							19.200.672	19.200.672					99,60%			99,60%	
101352 - Xây dựng Đường bộ nông thôn Khu Khố xã Văn Lang								33.668.784	33.668.784	33.668.784							33.668.784	33.668.784					100%			100%	
101353 - Đường bộ nông thôn Tân Lập Xã Văn Lang								144.005.040	144.005.040	144.005.040							144.005.040	144.005.040					99,42%			99,42%	
101354 - Xây dựng Đường bộ nông thôn Tân Thành xã Văn Lang								134.539.920	134.539.920	134.539.920							134.539.920	134.539.920					100%			100%	
101355 - Điều chỉnh quy hoạch chung khu dân cư xã Văn Lang, huyện Đông Hồ lần đầu 2023 - 2033		110.705.000	110.705.000							20.972.600	20.972.600													100%			100%
101660 - Xây dựng nhà hộ trợ, phòng bảo vệ và các công trình phụ trợ nhóm Khe non Hòa Bình		1.845.000.000	1.845.000.000							1.848.994.000	1.848.994.000	1.848.994.000												100%			100%
101666 - Chi tư ưu đãi xã hội ở nội trú nhóm PTTT bản trú THCH Văn Lang ở các công trình phụ trợ								1.747.038.000	1.747.000.000	1.624.551.000							1.624.551.000	1.624.551.000					100%			100%	
107553 - Điều chỉnh quy hoạch chung khu dân cư xã Hòa Bình, huyện Đông Hồ lần đầu 2023-2033		103.820.170	103.820.170							26.073.856	26.073.856													100%			100%
108499 - Xây dựng đường bộ nông thôn Khu Khố xã Văn Lang								122.569.250	122.569.250	122.569.250							122.569.250	122.569.250					100%			100%	
108499 - Chi tư, ưu đãi xã hội và bảo đảm Khu Khố xã Văn Lang và các công trình phụ trợ - điểm trọng điểm								44.600.000	44.600.000	4.291.720							4.291.720	4.291.720					97,70%			97,70%	
120004 - Cấp nước sinh hoạt tập trung Khu Tân Lập xã Văn Lang								1.945.457.000	1.945.457.000	1.706.195.000							1.706.195.000	1.706.195.000					88,3%			88,3%	
120005 - Cấp nước sinh hoạt tập trung Khu Tân Thành xã Văn Lang								1.106.808.000	1.106.808.000	809.142.000							809.142.000	809.142.000					74,95%			74,95%	
121441 - Khắc phục Đê Bò Lỗ năm lần 1 xã Văn Lang, huyện Đông Hồ		7.338.451	7.338.451																								
122409 - Khắc phục Tràn Khe Tân xã Văn Lang, huyện Đông Hồ										7.358.651	7.358.651																
122773 - Khắc phục hư hỏng công trình Khu Tân Lập xã Văn Lang		128.613.000	128.613.000																								
122774 - Khắc phục hư hỏng đường Khu Tân Lập xã Văn Lang		318.994.000	318.994.000							110.245.000	110.245.000																
122775 - Khắc phục hư hỏng tuyến đường Khe B, xã Văn Lang, huyện Đông Hồ		104.718.000	104.718.000							318.003.000	318.003.000																
122776 - Khắc phục hư hỏng cầu treo Khu Tân Lập xã Văn Lang		476.436.000	476.436.000							104.210.000	104.210.000																
122777 - Hồ trợ xã hội (Chi tiêu định cư ở trung tâm Dân Tân xã Văn Lang 20 21)								1.300.000.000	1.300.000.000	844.456.000	844.456.000																
140379 - Xây dựng đường trên biển hợp lưu Khe Khố xã Văn Lang								2.294.000.000	2.294.000.000	2.814.687.961	2.814.687.961						2.814.687.961	2.814.687.961									
140975 - Chi tư, nâng cấp sân, công trình sân, bậc cấp và LƯU ĐỒ xã Hòa Bình								79.236.576	79.236.576	79.236.576							79.236.576	79.236.576									
140366 - Đường bộ nông thôn Trung Bình xã Hòa Bình								55.438.560	55.438.560	55.438.560							55.438.560	55.438.560									
140367 - Đường bộ nông thôn Tân Đ, xã Hòa Bình								38.401.344	38.401.344	38.401.344							38.401.344	38.401.344									
140368 - Đường bộ nông thôn Tân Yên, Xã Hòa Bình								18.639.808	18.639.808	18.639.808							18.639.808	18.639.808									
140657 - Chi tư, nâng cấp đường bộ nông thôn Tân Yên - Đường Vung xã Hòa Bình (Quá đoạn 2)		400.000.000	400.000.000					2.000.000.000	2.000.000.000	1.031.709.927	1.031.709.927						1.031.709.927	1.031.709.927									
152822 - Chi tư, nâng cấp sân, công trình sân bóng đá và trung học cơ - xã Hòa Bình								893.000.000	893.000.000	893.000.000							893.000.000	893.000.000									
152824 - Chi tư, nâng cấp đường bộ nông thôn Tân Yên xã Hòa Bình								1.000.000.000	1.000.000.000	846.163.600	846.163.600						846.163.600	846.163.600									
152825 - Chi tư, nâng cấp đường bộ nông thôn Trung Thành xã Hòa Bình Xã Văn Lang								400.000.000	400.000.000	303.175.000	303.175.000						303.175.000	303.175.000									
151118 - Xây dựng nhà ở nông trường PTTT xã Văn Lang								3.550.000.000	3.550.000.000	3.819.818.136	3.819.818.136						3.819.818.136	3.819.818.136									
162490 - Đường bộ nông thôn Trung Bình xã Hòa Bình								358.000.000	358.000.000	388.000.000	388.000.000						388.000.000	388.000.000									
162834 - Chi tư, nâng cấp công trình đập nước sinh hoạt tập trung xã Văn Lang								2.800.000.000	2.800.000.000	660.942.909	660.942.909						660.942.909	660.942.909									
162839 - Khu tái định cư tập trung nông thôn xã Văn Lang, huyện Lạc Sơn, tỉnh Đà Nẵng								3.348.000.000	3.348.000.000	1.691.391.822	1.691.391.822						1.691.391.822	1.691.391.822									
163327 - Xây dựng nhà hộ trợ và các công trình nông trường PTTT bản trú Xã Văn Lang, xã Văn Lang								1.200.000.000	1.200.000.000	909.722.722	909.722.722						909.722.722	909.722.722									

64



Tên đơn vị	Trong đó Quyết toán										Trong đó Quyết toán				CM cấp về ngân sách cấp	CM chuyển nguồn sang năm sau	Số danh										
	Tổng số Dự toán	CM đầu tư phát triển			Tổng số	CM CTMTQG		Tổng số	CM đầu tư phát triển			CM thường xuyên		CM CTMTQG			Tổng số	CM đầu tư phát triển	CM thường xuyên	CM CTMTQG							
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	CM đầu tư phát triển		CM thường xuyên	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó													
			CM giao dự án tạo dự ngân	CM theo hợp và công nghệ							CM giao dự án tạo dự ngân	CM theo hợp và công nghệ		CM giao dự án tạo dự ngân							CM theo hợp và công nghệ	CM đầu tư phát triển	CM thường xuyên				
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23-1/3	24-12/2	25-15/3	26-18/3	
0163328 - Khu tái định cư tập trung năm 1 lần Phường xã Văn Lâm, Hưng Yên: Xy dựng hệ thống xử lý đường vào Khu tái định cư									608.000.000	608.000.000	498.323.226								498.323.226	498.323.226							
0164970 - Chi trả, ưu đãi nhà cấp 4 dự án 2 tầng trường P1D7 bán bộ TIACH Văn Lâm									2.703.000.000	2.703.000.000	2.170.990.000								2.170.990.000	2.170.990.000							
0164971 - Xy dựng nhà, hàng rào nhà văn hóa năm Khu Chấn xã Văn Lâm									223.000.000	223.000.000	193.000.000								193.000.000	193.000.000							
0172612 - Quy hoạch chung xã Văn Lâm, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045		223.000.000	223.000.000																								

*Eg*

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHỈ ĐỘ SỰNG TỬ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**  
*(Áp dụng Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lăng)*



Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán					Số sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																		
A	B	1	2	3-4+5	4	5	6	7	8	9	10	11-12+13	12	13	14	15	16	17-18	19-20+21	20-21+22	22-23+24	23-24+25	24-25+26	
	TỔNG HỢP	161.935.425.839	15.728.000.000	147.207.425.839.0	-	147.207.425.839.0	38.002.000.000.0	101.103.425.839.0	8.102.000.000.0	157.319.323.236.00	15.728.000.000.00	141.591.523.236.00	0.00	141.591.523.236.00	28.025.695.138.00	109.469.404.231.00	4.896.423.967.00	96.55%	100.00%	96.19%	96.19%	73.75%	100.27%	98.50%
	Xã Văn Lăng	161.935.425.839	15.728.000.000	147.207.425.839.0		147.207.425.839.0	38.002.000.000.0	101.103.425.839.0	8.102.000.000.0	157.319.323.236.00	15.728.000.000.00	141.591.523.236.00		141.591.523.236.00	28.025.695.138.00	109.469.404.231.00	4.896.423.967.00	96.55%	100.00%	96.19%	96.19%	73.75%	100.27%	98.50%
													0											

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lãng)



Đơn vị: đồng

IT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán									
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia 2025						...
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	42.430.819.585	33.452.832.242	8.977.987.343	0	32.122.119.005	25.086.502.031	7.035.616.974	32.122.119.005	25.086.502.031	25.086.502.031	0	7.035.616.974	7.035.616.974	0	
	1155313 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Văn Lãng	5.275.400.000		5.275.400.000		5.064.698.040	0	5.064.698.040	5.064.698.040	0			5.064.698.040	5.064.698.040		
	1159186 - Ủy ban mặt trận Tổ Quốc xã Văn Lãng	56.600.000		56.600.000		54.786.000	0	54.786.000	54.786.000	0			54.786.000	54.786.000		
	1164474 - Phòng Kinh tế xã Văn Lãng	279.700.000		279.700.000		230.442.358	0	230.442.358	230.442.358				230.442.358	230.442.358		
	1165497 - Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Văn Lãng	36.819.119.585	33.452.832.242	3.366.287.343		26.772.192.607	25.086.502.031	1.685.690.576	26.772.192.607	25.086.502.031	25.086.502.031		1.685.690.576	1.685.690.576		

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lãng)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 30/06/2025	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		29.365.519		0	29.365.519	29.365.519		0	29.365.519	29.365.519
2	Quỹ vì trẻ em		44.074.451		0	44.074.451	44.074.451		0	44.074.451	44.074.451
3	Quỹ vì người nghèo		70.091.688		0	70.091.688	70.091.688		0	70.091.688	70.091.688
4	Quỹ da cam		10.267.000		0	10.267.000	10.267.000		0	10.267.000	10.267.000
5	Quỹ khuyến học		37.832.068		0	37.832.068	37.832.068		0	37.832.068	37.832.068
6	Quỹ chữ thập đỏ		31.971.816		0	31.971.816	31.971.816		0	31.971.816	31.971.816
7	Quỹ người cao tuổi		33.444.668		0	33.444.668	33.444.668		0	33.444.668	33.444.668
8	Xóa nhà dột nát		4.374.000		0	4.374.000	4.374.000		0	4.374.000	4.374.000
9	Quỹ phòng chống thiên tai		14.891.000		14.891.000	0	14.891.000		14.891.000	0	0
	<b>Tổng số</b>		<b>276.312.210</b>	<b>0</b>	<b>14.891.000</b>	<b>261.421.210</b>	<b>276.312.210</b>	<b>0</b>	<b>14.891.000</b>	<b>261.421.210</b>	<b>261.421.210</b>

## CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Văn Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.512.720.000</b>	<b>1.512.720.000</b>	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.512.720.000	1.512.720.000	100,00%
-	Sự nghiệp giáo dục	1.512.720.000	1.512.720.000	100,00%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
	.....			

5/7